

**PHẬT GIÁO QUẢNG BÌNH VỚI TRIẾT LÝ SỐNG
CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ VIỆT NAM
TRONG CUỘC HÀNH TRÌNH MỞ CÕI PHƯƠNG NAM**

TS. Thích Phước Đạt

Các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam cho rằng “Bình minh lịch sử dân tộc ta cũng gắn liền lịch sử Phật giáo”. Nói như vậy, triết lý triết lý sống của người Phật tử Việt Nam có thể bắt nguồn, thứ nhất là từ tiến trình hình thành phát triển lịch sử dân tộc Việt; thứ hai là từ quá trình tiếp biến giáo lý căn bản Phật giáo mà dân tộc ta đã trải nghiệm, hành trì trong đời sống thực nghiệm tâm linh.

Chính hai cội nguồn đó đã tạo ra và phát triển những nét chung và đặc thù của triết lý sống của người Phật tử Việt Nam trong tiến trình dựng nước, giữ nước, mở nước, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và hội nhập của đất nước, cũng như việc truyền bá Chánh pháp, đem lại hạnh phúc cho mọi người dân nước Việt. Trong ý nghĩa đó, mỗi thời kỳ phát triển lịch sử của dân tộc, tổ tiên cha ông chúng ta bao giờ cũng thực thi 2 nhiệm vụ cùng một lúc: xây dựng quốc gia hùng mạnh và triết lý sống đạo đức hiền thiện đạo đức. Trong khuôn khổ bài tham luận này, xin trình bày tham luận nhan đề “Phật giáo Quảng Bình với triết lý sống của người Phật tử Việt Nam trong hành trình mở cõi phương Nam”

1. Phật giáo Quảng Bình trong tiến trình mở cõi phương Nam

Thực tiễn cho thấy, Phật giáo đã tồn tại ở Việt Nam gần 3.000 năm. Một thời gian khá dài để cho dân tộc Việt Nam, từ thế hệ này sang thế hệ khác có thể chắt lọc từ trong giáo lý đạo Phật mọi yếu tố thích hợp nhất với điều kiện lịch sử - xã hội của dân tộc ta, đất nước ta, để đồng hành cùng với dân tộc trong sự tồn tại của mình với tất cả mọi bản sắc văn hóa thích hợp, phóng khoáng không bài ngoại và càng không lệ thuộc ngoại. Nói theo cách nói của Mâu Tử được ghi trong *Lý hoặ luận* vào cuối thế kỷ thứ II sau Tây lịch, thực tế có một dân tộc Việt đã sống theo tinh thần độc lập, tự chủ, trong đó có các thuộc tính triết lý Phật giáo. Cụ thể, Phật giáo được xác định như một con đường: “...Cư gia khả dĩ sự thân, tể quốc khả dĩ trị dân, độc lập khả dĩ trị thân” (Ở nhà có thể dùng thờ cha mẹ, làm chủ nước có thể dùng trị dân, đứng một mình có thể dùng sửa thân)¹²². Như thế, Phật giáo thuở ban đầu đã nghiêm nhiệm trở thành một đạo Phật thể hiện một nếp sống đạo không chỉ giáo dục đối từng cá nhân,

¹²² Lê Mạnh Thát (1982), *Nghiên cứu Mâu Tử*, tập 1, Tu thư Vạn Hạnh, Sài Gòn, tr. 511.

gia đình, xã hội mà còn có thể xem như triết lý sống cùng với tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc để chống lại sự đồng hóa xâm lược phương Bắc.

Rõ ràng, những đặc trưng của triết lý Phật giáo đề cao tính tự cường dân tộc, niềm tự tin vào chính mình và dân tộc mình, đã được nhân dân Việt Nam đồng tình, chấp nhận, biến thành cốt tủy và máu thịt của chính mình. Kết quả, sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử 938 do Ngô Quyền lãnh đạo, từ cột mốc lịch sử, đất nước ta chuyển sang một thời đại mới: Thời đại thống nhất đất nước, thống nhất cộng đồng, phục hưng mọi giá trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc sau hơn 1000 năm bị đô hộ.

Mở đầu thời đại đó là thời Lý – Trần là sự hiện thực hóa cái triết lý sống mà người Phật tử Việt Nam thực thi vào trong đời sống thực tiễn. Do đó, sứ mệnh của đất nước Đại Việt không chỉ giữ vững biên cương lãnh thổ độc lập mà còn chủ trương mở mang bờ cõi để thực thi xây dựng quốc gia hùng cường. Bằng sức mạnh đoàn kết, ý chí kiên cường, dân tộc ta đã bình Chiêm dẹp Tống, kết quả nhà Lý đã phá vỡ 2 gọng kìm xâm lược cùng một lúc. Mặt trận phía Bắc, quân ta đã đẩy lùi nhà Tống về nước, mặt trận phía Nam vào năm 1069, vua Lý Thánh Tông đã dẹp loạn, khiến vua Chiêm là Chế Củ bị bắt, sau đó phải dâng 3 châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh để chuộc tội. Từ đó, lãnh thổ Đại Việt được rộng thêm 3 châu. Sau đó, đến thời vua Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt được giao nhiệm vụ duy trì sự trật tự và ổn định Chiêm Thành, tiến đến việc phân chia địa giới, lấy châu Đại Lý làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh, châu Bố Chính làm Bố Chính và thực thi chính sách di dân Đại Việt vào vùng đất mới lập nghiệp¹²³. Theo dòng chảy của lịch sử, từ vùng đất mới 3 châu với gọi đầu tiên là Tiên Bình, rồi đến phủ Tân Bình, phủ Quảng Bình, dinh Quảng Bình, cuối cùng là tỉnh Quảng Bình vào thời Nguyễn như sách Đại Nam nhất thống chí đã ghi.

Rõ ràng, với chủ trương và chính sách của quốc gia nói trên, các vương triều nhà Lý, nhà Trần, nhà Hậu Lê, nhà Nguyễn đã hình thành nên tỉnh Quảng Bình trong cuộc hành trình mở cõi phương Nam. Phật giáo Quảng Bình đã hình thành và phát triển để đáp ứng nhu cầu tất yếu của lịch sử.

Từ một nền Phật giáo chức năng, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã phối hợp các Phật tử lãnh đạo quốc gia xiển dương một nền Phật giáo thế sự, tích cực nhập thế nhằm đáp ứng các nhu cầu lịch sử của một quốc gia độc lập tự chủ trên mọi lĩnh vực. Các thiền gia Phật tử lãnh đạo quốc gia như Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần

¹²³ Hoàng Xuân Hãn (1966), *Lý Thường Kiệt, Lịch sử ngoại giao và Tôn giáo thời Lý*, Nxb Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.

Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Nhân Tông đã tùy duyên, tích cực đóng góp cho vương triều như xây dựng kinh đô Thăng Long, tạo dựng chùa chiền, lập trường Quốc tử giám, tổ chức lễ hội cầu an, cầu siêu, lễ hội dân tộc với tầm vóc quốc gia, nhất là dùng chánh pháp để quản dân, an dân trong tinh thần nhậm vận, vô trú, vô trước. Kết quả, các vương triều nhà Lý, nhà Trần đã trở thành những triều đại được mệnh danh là triều đại thuần từ, hiếu sinh, hiếu đạo, trên dưới từ vua quan cho đến thứ dân đều đồng tâm, đồng lòng sống theo nếp sống đạo Thiền nhất trong lịch sử nước ta.

Phật giáo Quảng Bình cũng trong chảy lịch sử đó. Vào thời Lý – Trần, Phật giáo đã trở thành Quốc giáo. Điều đáng nói vào thời kỳ các nhà lãnh đạo quốc gia cũng chính là lãnh đạo Phật giáo. Ta chẳng ngạc nhiên gì các vua chúa Đại thần, tướng lãnh nhà Lý là đệ tử ngộ đạo của dòng thiền Thảo Đường chủ trương tùy tục được khai sáng ngay trong hoàng cung Đại Việt sau khi bình định được Chiêm Thành vào thế kỷ XI mà trước đó Đại Việt đã có sự sinh hoạt đạo thiền của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi ra đời vào thế kỷ VI, Vô Ngôn Thông ra đời thế kỷ IX, Thảo Đường ra đời thế kỷ XI. Sang nhà Trần, các vị vua chính là không chỉ là những thiền gia, thiền sư chứng đạo mà còn chủ trương thành lập thiền phái mới do người Việt Nam sáng lập.

Với sự ra đời thiền phái Trúc Lâm trên cơ sở hợp nhất 3 thiền phái hiện hữu trước đó, lần đầu tiên trong lịch sử thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông được tôn vinh là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã biểu trưng cho đạo thiền Việt Nam do người Việt Nam tu chứng thành lập. Điểm đặc trưng của thiền phái này là xuất phát từ nhận thức Phật tại tâm, do đó ai cũng thành Phật ngay giữa cõi đời này: “Tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật” (Lòng lặng mà biết đó chính là Phật thật). Một chủ trương như thế, bất cứ ai cũng trở thành thành viên thiền phái để chuyển hóa thân tâm và đong góp tích cực cho đời: “Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc; Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thật đờ công”¹²⁴.

Trúc Lâm khuyến cáo bất cứ ai sống giữa đời thế tục mà tạo ra phúc đức để độ mình độ người mới đáng trân trọng. Còn ở ẩn giữa rừng núi mà không giác ngộ, không giúp đời thì thật đáng trách. Chính tư tưởng này làm lịch sử truyền thừa Thiền phái có dấu ấn lớn với những đại biểu xuất sắc thừa kế bao gồm tại gia và xuất gia sau này. Chính bản thân Trần Nhân Tông sau khi xuất gia và hóa đạo nhưng bao giờ cũng lo việc nước việc dân trong giai đoạn vua Trần Anh Tông trị vì. Bằng chứng sự kiện gả Công chúa Huyền Trân và sáp nhập hai châu Ô Mã và Việt Lý vào cương thổ Đại Việt, ai dám bảo không có sự đạo diễn của bàn tay Sơ Tổ Trúc Lâm. Như vậy,

¹²⁴ Viện Văn học (1989), *Thơ Văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 506.

Trần Nhân Tông tiếp tục sự nghiệp Nam tiến đi kèm chính sách phát triển kinh tế bằng phương thức di dân của cha ông mình đã làm mà Đại Việt sử ký toàn thư ghi rất rõ: “Mùa Đông, tháng 10 (1266) xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang. Vương hầu trung thực tử đây”¹²⁵.

Từ đây, Đại Việt không chỉ giải quyết vấn đề phát triển kinh tế giàu mạnh với sự gia tăng dân số mà trên hết là thiết lập một nền an ninh quốc phòng vững mạnh, hướng đến xây dựng một xã hội hiền thiện lấy đạo đức Phật giáo làm chuẩn. *Tam Tổ thực lục* ghi rằng: “Sau khi truyền ngôi lại cho Anh Tông không bao lâu, khoảng tháng 10 năm Kỷ hợi, niên hiệu Hưng Long thứ 7, 1299, Điều Ngự vào thẳng núi Yên Tử tinh cần tu hành 12 năm khổ hạnh, lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu đà. Điều ngự lập ra Chi đề Tinh xá, giảng pháp độ tăng. Người học kéo đến rất đông. Sau đó Điều Ngự mời các danh tăng về chùa Phổ Minh Thiên Trường lập ra trường giảng. Trải qua mấy năm, Điều Ngự lại vân du đây đó, đến trại Bồ Chính lập am Tri Kiến để cư trú”¹²⁶.

Có thể nói, Phật giáo Quảng Bình là vùng đất mới là nơi hội tụ nhiều vùng văn hóa, có tín ngưỡng tích hợp được kết nối bằng một mối liên hệ chặt chẽ từ văn hóa Thăng Long, văn hóa Thuận Hóa – Phú Xuân, văn hóa Chiêm Thành bản địa. Trong dòng chảy lịch sử Đại Việt mở mang bờ cõi, các cộng đồng dân chúng của chính sách di dân từ thời Lý – Trần, đến thời Lê – Nguyễn, họ khi đến đây để chung sống và lập nghiệp có nền tảng chung là sự tích lũy của tiếp thu và tiếp biến văn hóa, tín ngưỡng giáo lý nhà Phật. Sự xuất hiện am Tri Kiến do Phật hoàng Trần Nhân Tông thành lập, sau này có tên gọi là ngôi chùa Hoàng Phúc, thờ Phật đầu tiên. Và sau đó, hình ảnh Phật được tiếp biến vào trong các Đình, Miếu, Am, Cốc... ở Quảng Bình là quy luật vận động của quá trình giao lưu văn hóa trong dòng chảy lịch sử mà trước đó, khi đạo Phật vào nước ta vào thế kỷ I và II, thì hình Phật được nhìn nhận là ông trời, là ông thần như sách *Lý hoặc luận* của thiền sư Mâu Tử đã ghi.

Cụ thể, người ta tin rằng ông Trời được nhìn nhận như là vị thần ở trên cao, nhìn thấu mọi việc ở dưới đất, trừng trị kẻ làm điều ác, giúp đỡ người hiền. Ông Trời có thuộc hạ gần xa. Gần thì có ông Sấm, mù Sét. Xa thì có Sơn Tinh, Thủy tinh, thần cây Đa, ông Táo. Khi Phật giáo vào nước ta, Bụt được nhìn nhận như là ông Trời có phép thần thông, nghe biết hết mọi chuyện trên thế gian như ông Trời, nhưng không ở trên cao nhìn xuống như ông Trời, mà rất thân cận với con người. Bụt có thể hiện ra

¹²⁵ Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Viện sử học dịch, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 36.

¹²⁶ Thích Phước Sơn dịch và chú (1995) *Tam Tổ thực lục*, Viện NCPHVN, tr. 19 – 20.

dưới hình thức để cứu người, giúp đời, nhất là những người có lòng tốt mà bị điều oan ức. Bụt rất thương người, cứu giúp người hiền, nhưng khác ông Trời là không trừng trị kẻ ác. Bụt không bị nước trôi, lửa cháy vì Bụt có phép thần thông và biến hiện”¹²⁷.

Hướng chỉ *Tam Tổ thực lục* còn ghi chép trong thời gian cư trú tại Am Tri Kiến, Phật hoàng đã thuyết pháp giảng kinh thập thiện, xây dựng nền đạo đức hiền thiện cho dân chúng, một nguyên tắc sống đạo đức mà bất cứ nền tín ngưỡng nào cũng xem đó là nền tảng để chuyển hóa thân tâm. Sách chép: “Vào năm Giáp Thìn (1304), Điều Ngự còn đi khắp xóm làng, dạy dân chúng phá bỏ các dâm từ và thực hành thập thiện”. Đây cũng chính là của ngõ để mọi thành phần dân chúng bản địa và cộng đồng di dân nước Việt bước vào ngôi nhà Phật giáo chung, như dân gian bộc bạch: “Mỗi người mỗi nước mỗi non, Khi vào cửa Phật là con chung một nhà”. Đó cũng câu trả lời tại sao trong mỗi làng xã Việt Nam từ xưa đến nay, các cơ sở tín ngưỡng dưới hình thức có tên gọi khác nhau: Đình, Miếu, Hang, Động, Am, Tự (chùa) nhưng vẫn có điểm chung tích hợp văn hóa đều có thờ Phật bên cạnh việc Thần, Thánh, Tiên... Tinh thần truyền bá Chánh pháp mà Phật hoàng Trần Nhân Tông thiết lập khởi đầu bằng niềm tin Tam bảo, thực thi 5 giới, 10 điều thiện là cơ sở nền tảng để hoàn thiện nhân cách, hướng đến thành Phật ngay giữa cõi đời mà chủ trương Thiền phái Trúc Lâm xây dựng. Vậy là Phật giáo Quảng Bình hình thành và phát triển trên nền tảng văn hóa tín ngưỡng Đại Việt chủ đạo cùng sự dung hợp nền văn hóa bản địa sở tại tạo nên sức sống mới cho vùng đất mới trong toàn bộ lãnh thổ nước ta thời đó.

Sau nhà Trần, từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVIII, chiến tranh giữa Nam triều - Lê Trung Hưng và Bắc triều - Nhà Mạc đã xảy ra; tiếp đến cuộc chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài dẫn đến nhân dân ta phải chịu một đời sống khổ đau, loạn lạc. Trong một bối cảnh lịch sử Việt Nam nội chiến phân tranh như vậy, một lần nữa triết lý sống của người Phật tử Việt Nam lại được vận dụng, thực thi trong đời sống thực tiễn. Nhất là trong việc xây dựng vương triều nhà Nguyễn, mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước, thiết lập một xã hội an bình, hạnh phúc, Phật giáo Quảng Bình càng có mối quan hệ khăng khít với Thuận Hóa và Quảng Nam sau này, đúng như tâm nguyện của lời chúa Nguyễn Phúc Chu đúc kết trong bài minh viết trên chiếc chuông đồng đúc tại chùa Thiên Mục vào năm 1710: *Duy nguyện: phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh, đồng viên chúng trí*. Xin cầu nguyện

¹²⁷ Dẫn theo Nguyễn Lang (1974), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nxb Lá Bối, Sài Gòn, tr. 40.

cho mưa thuận gió hòa, nước thịnh dân yên, mọi chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).

Do đó, từ khi Nguyễn Hoàng được phong tước Đoan Quốc Công và được bổ nhiệm trấn thủ vùng đất Thuận Hóa và với sứ mệnh mở cõi xứ Đàng Trong từ năm 1558, thì các chúa Nguyễn đã chọn Phật giáo làm nơi quy tụ mọi tầng lớp dân chúng để thực hiện chủ trương dùng chánh pháp để an dân, quản dân trong việc tiến trình thống nhất đất nước, thiết lập quốc gia, mở mang bờ cõi. Chính nếp sống đạo Thiền khiến cho mọi người tự tin vào khả năng ngộ đạo của chính mình, tin vào sức của mình, tin ở dân tộc, tin ở luật nhân quả nghiệp báo để cuộc sống của toàn dân hướng đến chỗ chân, thiện, mỹ, đó là triết lý sống của người dân theo đạo Phật.

Xứ Đàng Trong là vùng đất mới, nơi đây hội tụ mọi tầng lớp trong xã hội bất mãn chính trị từ 2 cuộc nội chiến khiến dân tình loạn lạc, xã hội phân ly, cũng như các thành phần dân cư người Chiêm thành, Chân Lạp thuần phục người Việt, kể cả sau này người Hoa di dân sang. Trong hoàn cảnh như vậy, triết lý sống Phật giáo của dân Việt bấy giờ được vận hành bằng cách quy tụ sức mạnh đoàn kết toàn dân. Do đó, ta chẳng ngạc nhiên gì, trong thời gian chúa Nguyễn Hoàng trấn giữ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, chúa đã chủ trương đoàn kết, thu phục nhân tài, nắm giữ lòng dân, trong tinh thần hướng đến Quốc thái dân an: “Võ về quân dân, thu dụng hào kiệt, quân lệnh nghiêm trang, mở mang ngoại thương, khiến cho dân trong cõi an cư lạc nghiệp”¹²⁸.

Triết lý đó thật là dễ hiểu. Nói theo thiền sư Pháp Thuận, nếu cả nước gắn bó, đoàn kết với nhau chặt chẽ như giây mây quấn (đăng lạc) thì nước Nam sẽ có thái bình. Dân ta tuy không đông nhưng nếu biết đoàn kết với nhau thành một khối, thì có thể tạo thành sức mạnh vô địch, mà kẻ xâm lược dù có hùng mạnh đến đâu và đông gấp hàng trăm lần cũng không làm gì nổi. Khối đoàn kết toàn dân, trước hết được xây dựng trên tình thương giữa đồng bào như là anh em ruột thịt một nhà. Tình thương đó được minh họa bằng các câu ca dao, mà chúng ta đều ai nấy tâm niệm thuộc lòng: “Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước hãy thương nhau cùng.” hay “Khôn ngoan đá đáp người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau”. Dĩ nhiên, khối đoàn kết đó cũng được xây dựng xung quanh một trung tâm vững chắc là một bộ phận lãnh đạo trung kiên, có đức độ, có tài năng, có lý tưởng. Kết quả chỉ trong thời gian ngắn trị vì xứ Thuận Quảng Đàng Trong, chúa đã biến một vùng bất an trở thành đô hội lớn, với một hệ thống chùa chiền được trùng tu và xây dựng, Phật pháp được

¹²⁸ Xem Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

xiển dương, dân an cư lạc nghiệp, thuyền buôn các nước đến nhiều như sử sách đã ghi. Phật giáo Quảng Bình trong mối quan hệ khăng khít xứ Thuận - Quảng đã tiếp thu đạo thiên hơn nữa, không chỉ có sự tích hợp từ mạch thiên Trúc Lâm trước đó mà còn tiếp nhận mạch thiên từ thiên phái Tào Động và Lâm Tế tuôn chảy và sắc thái thái tín ngưỡng Chăm pa. Tất cả tạo nên một đặc trưng của Phật giáo Quảng Bình đa dạng và phong phú của cộng đồng người Việt di dân và người dân bản địa Chiêm Thành. Hẳn nhiên hàng trăm ngôi chùa, đền, miếu được xây dựng và trùng tu để thờ Phật và học theo giáo lý nhà Phật để kết nối tinh thần đoàn kết toàn dân, xây dựng đời sống an trong cuộc hành trình mở cõi phương Nam.

Rõ ràng, các chúa Nguyễn đều là những người Phật tử lãnh đạo quốc gia đã rút ra bài học kinh nghiệm của cha ông trong tiến trình dựng nước, giữ nước và mở nước, là phải biết vận dụng sức mạnh toàn dân, qua việc thực thi triết lý sống và hành động của đạo Phật trong đời sống thực tiễn.

2. Phật giáo Quảng Bình với công cuộc hoàng dương Phật pháp - Xây dựng hệ thống chùa chiền, phát huy sức mạnh nội tại của đạo Phật trong tiến trình mở mang bờ cõi và thống nhất đất nước

Không phải ngẫu nhiên mô hình kiến lập quốc gia được thiết lập theo kết cấu: “*Đất vua – Chùa làng – Phong cảnh Bụt*” được giới giới lãnh đạo Quốc gia và Phật giáo từ xưa đến nay nỗ lực xây dựng nhằm bảo vệ chủ quyền đất nước, cũng là bảo vệ đạo pháp, bảo vệ văn hóa nước nhà. Ba thành tố đó thực chất chỉ là một, bởi vì suy cho cùng đất là của vua, tức là của dân; trong đó mỗi làng đều có chùa, mà chùa thì do sư ở và trông coi đời sống số đông quần chúng Phật tử thực thi đời sống đạo. Hóa ra, khắp cả nước đâu cũng có chùa, mà nhiều chùa trở thành phong cảnh Bụt là ước nguyện chung cả đồng dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay. Và như thế Phật giáo đã hoàn thành sứ mệnh trong một bối cảnh lịch sử dân tộc ta phải luôn đối diện sự xâm lược phương Bắc một cách thường trực. Việc kiến thiết quốc gia, bảo lưu văn hóa nước nhà thông qua chương trình hành động cụ thể mà giới Phật giáo khuyến khích làm là: “Xây chùa, dựng tượng, đúc chuông, Trong ba việc ấy thập phương nên làm”

Xây chùa là xây dựng tâm thức đời sống người dân Việt Nam bấy giờ sống theo nếp sống đạo. Chùa là cơ sở sinh hoạt văn hóa, giáo dục, đạo đức, tín ngưỡng cộng đồng duy nhất mà thời đó có thể thiết lập. Nhà chùa trở thành nhà trường, nhà sư trở thành nhà giáo, thầy thuốc,... khi mà mọi việc, mọi yêu cầu nhỏ nhất của mỗi người cho đến việc quốc gia đại sự đều được giải quyết từ trong những ngôi chùa làng thân thương. Có thể nói, bấy giờ mà bị mất chùa là mất nước, bởi vì nội lực cộng sinh cả dân tộc đều hình thành và lớn mạnh xuất phát từ trong đời sống sinh hoạt và tu tập ở

các ngôi chùa. Dựng tượng là dựng lại hình ảnh ông Phật ở trong lòng phải được hóa hiện qua việc tu thân sửa tánh, hiếu thảo cha mẹ và chị em trong nhà, ra ngoài xã hội thì đóng góp cho dân cho nước mà Mâu Tử từng nói. Đúc chuông là đúc kết quá trình thực nghiệm tâm linh trong đời sống vốn biến động không ngừng để tỉnh thức mà hành xử cho đúng đạo lý làm người. Kết quả là dân tộc đã vượt ra khỏi sự đồng hóa văn hóa phương Bắc trong tâm thức người dân Việt.

Khi đất nước độc lập, hướng đi Phật giáo ắt hẳn phải thay đổi cụ thể mới đáp ứng nhu cầu lịch sử dân tộc đặt ra. Từ một nền Phật giáo chức năng theo xu hướng hội nhập thời đại dần dần đã chuyển sang một nền Phật giáo thế sự. Các thiền sư đã sát cánh các vị vua và quan lại triều đình để vạch định chính sách quốc gia với hai nhiệm vụ chiến lược: tái thiết đất nước và đối phó các cuộc chiến tranh vệ quốc có nguy cơ xảy ra thường trực. Phật giáo bấy giờ chủ động đứng trên vũ đài chính trị, mục đích là xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong thời kỳ đầu đất nước mới độc lập.

Dưới tác động của thiền sư Vạn Hạnh, là người từng được vua Lý Nhân Tông xem là người “Chống gậy tầm xích trấn vững kinh kỳ”, nhà Lý thực thi chính sách dùng Chánh pháp để quản dân, an dân trong việc xây dựng và bảo vệ thành quả độc lập tự chủ. Mô hình lý tưởng để đào tạo mẫu người vừa có lòng yêu nước vừa biết giữ nếp sống đạo là xây dựng trường đào tạo con người trong khuôn viên nhà chùa một cách tự nhiên với tinh thần thoáng mở dân chủ.

Do đó, trái hẳn các vị vua trước đó chỉ lo xây dựng cung điện, Lý Thái Tổ lên ngôi, sau việc dời đô, ông đã kiến thiết rất nhiều chùa để giữ dân, quản dân, an dân. Chúng ta chẳng ngạc nhiên gì khi Lê Văn Hưu, tác giả *Đại Việt sử ký* đứng trên lập trường Nho giáo mà phê phán những người theo Phật giáo lãnh đạo đất nước Đại Việt như vua Lý Thái Tổ lên ngôi chưa bao lâu không lo xây dựng xã tắc, mà tập trung xây chùa: “Lý Thái Tổ lên ngôi chưa được hai năm, nhà tông miếu chưa lập mà đã tạo dựng ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, trùng tu chùa chiền ở các lộ, độ hơn một nghìn người ở kinh sư làm tăng, hao phí thổ mộc tài lực không kể xiết”. Hoặc: “Ôi! Trù mưu trong màn trướng quyết thắng ở ngoài nghìn dặm đều là chiến công của tướng giỏi. Thái phó Lý Công Bình phá giặc Chân Lạp ở châu Nghệ An, sai người báo tiếp về, thì vua Thần Tông... lại quy công cho đạo Phật mà đến chùa bái tạ, không có gì để úy lại cho kẻ có công”.

Xem ra các lời phê phán Phật giáo của danh nho Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đều không vượt ra ngoài những lời của Hàn Dũ (thời Đường) phê phán Phật giáo như sử sách đã ghi. Nó càng minh chứng sức mạnh nội

tại của dân tộc Đại Việt được vận dụng từ triết lý sống của Phật giáo trước thời cuộc là hợp với tình hình thực tiễn của đất nước qua từng thời kỳ phát triển.

Đây cũng là câu trả lời tại sao khi vào vùng đất mới Quảng Bình khi vừa thành lập, trong tinh thần mở cõi đến đâu thì lập chùa đến đó đã thành công như ước nguyện. Không phải ngẫu nhiên Trần Nhân Tông đã nối gót tinh thần Vạn Hạnh: “Trụ tích trấn vương kỳ”, đã in dấu chân hoàng pháp thiết lập Am Tri Kiến để thuyết giảng Phật pháp, dạy dân hành thập thiện. Am Tri Kiến trở thành Am Kính Thiên, sau này có tên gọi là chùa Hoằng phúc – một trung tâm hoàng pháp lớn của Phật giáo Quảng Bình qua các thời kỳ lịch sử. Nhiều ngôi chùa mới ra đời từ nhà Trần trở về sau và hiển nhiên trở thành những trung tâm hoàng pháp có sức lan tỏa như chùa Thanh Quang, chùa Quan Âm, chùa Vĩnh Phước, chùa Non, chùa Kim Phong, chùa Cảnh Tiên... Và bên cạnh đó, còn có hệ thống chùa làng xã, am, động, miếu mà gần đây giới nghiên cứu Phật học và lịch sử cho rằng vùng đất Quảng Bình từ thời Lý – Trần đến Lê – Nguyễn ít nhất cũng có trên 500 ngôi chùa đã được xây dựng và trung tu để hoàng dương Phật pháp. Cụ thể:

+ Am Tri Kiến là nơi in dấu chân hoàng pháp của Phật hoàng và trở thành Trung tâm hoàng pháp với tên gọi là chùa Hoằng Phúc. Trung tâm này càng nổi tiếng và đi vào sử sách khi chúa Nguyễn trên đường vào Thuận Hóa, đã đến nghỉ am Tri Kiến vào năm 1609. Chúa tiến hành cho dựng chùa lớn ngay trên nền am cũ và đặt tên là chùa Kính Thiên. Vào năm 1716, chúa trở lại chùa Kính Thiên chiêm bái và hỷ cúng tiền trùng tu, tự thân đề biển Kính Thiên tự và ban tặng một bức hoành “Vô song phúc địa” (Đất phúc khôn sánh) và ngự chế 5 câu đối treo ở chùa. Rồi đến năm 1821, vua Minh Mạng trong một lần chiêm bái chùa, đã đổi tên thành chùa Hoằng Phúc với ước nguyện đem Phật pháp truyền bá cho dân chúng sống với đạo lý thiên tông, tạo phúc lành cho quốc gia xã tắc.

+ Chùa Thanh Quang tọa lạc tại thôn Thanh Khê, xã Thanh Trạch, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình được hình thành từ trong giai đoạn sơ khai của Phật giáo Quảng Bình khi nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Chế Mân để đổi về hai châu Ô Lý. Sau đó là vào thời nhà Lê mà điển hình là thời vua Lê Thánh Tông (1442-1497) đã có kế hoạch mở rộng đất nước về phương Nam. Vào thời kỳ chúa Nguyễn chọn "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân", các chúa Nguyễn đã dựa vào Phật giáo để hội tụ lòng dân, để bình ổn nhân tâm và mở mang bờ cõi, một loạt những ngôi chùa đã được các thiền sư và người dân làng dựng lên tại Quảng Bình, trong đó có chùa Thanh Quang. Chùa đã trở thành trung tâm hoàng pháp thu hút đồng bào tu học và thúc đẩy sự tiến bước hành trình mở cõi phương Nam.

+ Chùa Quan Âm tọa lạc ở xã Đức Trạch, Quảng Bình, cũng được tạo dựng từ sự tích vào tháng 7 năm 1802, đời vua Gia Long, một ngư dân tên là Hồ Lương Đường, trong một lần đi đánh cá ngoài biển, đã kéo lên được một pho tượng bằng đá. Ngày hôm sau, ông lại kéo được 1 bệ đá và 2 chiếc cối, 2 chiếc chày bằng đá (theo các nhà khảo cổ học thì đây là đồ dùng của người Chăm). Nhân dân cho đây là điềm lành nên dân làng đã dựng một ngôi nhà bằng tranh tre thờ vị Quan Âm đó để cầu phúc cầu tài. Từ đó, nhân dân trong vùng đến lễ chùa rất đông. Vào năm 1843, chùa khởi công trùng tu, đến ngày Vu Lan năm 1845 được khánh thành với quy mô khá lớn. Chùa có tiền đường, thượng điện, nhà thờ tổ, tam quan, gác chuông. Buổi đầu chùa chỉ thờ tượng Quan Âm vớt được ở dưới biển. Dần về sau, do có nơi thờ phụng trang nghiêm. Có nhiều vị cao tăng đến đây thuyết giảng, Phật tử các nơi đã nghe kinh và giảng pháp, tiến cúng nhiều tượng cho chùa. Chùa Quan Âm đã trở thành trung tâm hoằng dương Phật pháp và một trường học lớn để giảng dạy đạo lý làm người qua các thời kỳ lịch sử. Hằng năm các Lễ hội diễn ra ở đây cũng thật đa dạng. Dòng người thiện nam tín nữ tấp nập từ các vùng xung quanh đổ về chùa Quan Âm Tụ dâng hương, lễ bái.

+ Chùa Vĩnh Phước được hình thành và tiếp nối mạng mạch Phật pháp từ thời vua Lê Ý Tông, tọa lạc tại làng Lý Hòa, gần sông Gianh, có kiến trúc đặc biệt, phù hợp với triết lý hòa hợp với Thiên địa nhân. Trong thời Nguyễn với chủ trương cư Nho mộ Thích chùa đã trở thành trung tâm hoằng pháp lớn của Phật giáo Quảng Bình một thời.

+ Chùa Phổ Minh do Hòa thượng Phổ Minh sáng lập từ năm 1920 vào thời Nguyễn, tọa lạc trên vùng đất “Tiền hướng Mậu Sơn chung tú khí” tại xóm Ải thuộc làng Đức Phổ, xã Đức Ninh, huyện Quảng Ninh trước đây, nay là thôn Đức Trường, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới. Là nơi xuất thân của nhiều bậc cao tăng đạo hạnh có những đóng góp quan trọng cho sự hưng thịnh của Phật giáo nước nhà nói chung, Phật giáo Quảng Bình nói riêng trong những thập niên 50 – 60 của thế kỷ XX.

3. Mối liên hệ Phật giáo Quảng Bình và Phật giáo Xứ Thuận Quảng trong hành trình mở nước phương Nam

Trong tiến trình mở cõi phương Nam, Phật giáo Quảng Bình gắn liền Phật giáo xứ Đàng Thuận Quảng Đàng Trong. Cụ thể, chúa Nguyễn Hoàng đã tiến hành xây dựng ngôi chùa Thiên Mục vào năm 1601 ở đồi Hà Khê, xã Giang Đạm, huyện Kim Trà, Thuận Hóa, thể theo huyền sử có bà già áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh đồi nói

sẽ có một vị chân chúa đến xây dựng chùa ở đây “để tụ khí thiêng, cho bền long mạch” như sách *Đại Nam thực lục tiền biên* đã ghi.

Năm sau, trong vai trò lãnh đạo, chúa đứng ra tổ chức lễ hội trai đàn, niệm kinh giải oan và cầu cho Quốc thái dân an. Điểm đáng nói, trên đường về chúa thấy một thảo am sụp đổ, chúa cho lệnh trùng tu lại để phụng thờ Phật và sai Cai bạ lâm đề biển Sùng Hóa tự với mục đích là cầu phúc cho dân chúng được sống an lành ở huyện Phú Vang cũng thuộc dinh Thuận Hóa. Năm Quý Mão 1603, chúa tổ chức đại lễ Phật đàn tại chùa này với mục đích không chỉ tạ ơn Tam bảo về những thành tựu đạt được của quân dân mà còn khẳng định với các nước láng giềng về sức mạnh nội của dân tộc Việt Nam không có một thế lực nào có thể phân ly. Trong ngày lễ ấy, thần dân thiên hạ kéo đến xem hội rất đông, ai nấy đều hoan hỷ: “khá sánh với hội lớn vô già, mọi bề công đức hoàn thành, lòng Chúa hết mực thư thái. Từ đó Chúa rộng mở thì hành nhiều việc chính sự giáo hoá, ơn chăm trăm họ, bề tôi thán phục vui lòng, các nước láng giềng đều đến thăm, thiên hạ xưng tụng cho là bậc vua sáng ở đời thái bình”⁸.

Theo *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục*, tại xứ Quảng, ngôi chùa đầu tiên được xây dựng là theo lệnh của chúa Nguyễn Hoàng trong chuyến đi kinh lý vùng đất này là vào năm 1602 là chùa Long Hưng ở phía Đông dinh trấn thuộc xã Càn Húc. Sau đó, là vào 1607 chúa lại cho xây chùa Bửu Châu ở xã Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên trên nền phế tích Chăm-pa.¹²⁹ Vào năm 1609, chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình được xây dựng lại mà theo sử sách ghi nhận có từ đời Mạc.

Trong tinh thần nhập thế, đem đạo vào đời, các chúa Nguyễn còn tiến hành thiết lập hệ thống chùa làng làm nơi quy tụ quần chúng, phổ biến giáo lý đạo đức nhà Phật như chùa La Chữ, Thủ Lễ, Thanh Phước, Hà Trung... Hiền vương Nguyễn còn cho nhiều vị cao tăng đến Đàng Trong lập chùa hoàng dương Phật pháp, giáo hóa dân chúng sống theo đạo thiên. Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần cho dựng chùa Thiên Tôn xã Đâu Kênh, phủ Triệu Phong, sau đó là chùa Hòa Vinh, xã Vinh Hiền, Phú Lộc.

Nổi bật hơn cả là chúa Nguyễn Phúc Chu, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên tủng đạo nhân, trong thời gian 34 năm trị vì, chúa là người tạo nhiều công đức lớn trong việc phát triển Phật giáo Đàng trong. Các nhà sư danh tiếng của Trung Hoa đã đến xứ Đàng Trong hoàng pháp và được chúa tạo điều kiện xây dựng chùa chiền và tôn vinh ban hiệu. Ngài Viên Cảnh, Viên Khoan, thiền sư Nguyên Thiều lập chùa

⁸ Xem Nguyễn Khoa Chiêm (1986), *Nam Triều công nghiệp điển chí*, Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, Huế.

¹²⁹ *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, 2004, tr. 36

Thập Tháp Bình Định, chùa Quốc Ân Huế, chùa Hà Trung Thừa Thiên phái Nguyên Thiều. Thiền sư Pháp Hóa khai sơn Chùa Thiên Ân ở Quảng Ngãi năm 1694, được chúa Nguyễn Phúc Chu ban biểu ngạch “Sắc tứ Thiên Ân tự” vào năm 1716, thiền sư Từ Lâm dựng chùa Từ Lâm ở Huế năm 1697, thiền sư Từ Dung khai sơn chùa Ân Tôn (tức chùa Từ Đàm ở Huế) vào năm 1703, thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh ở Quảng Nam), Thiền sư Liễu Quán quê ở tỉnh Phú Yên, là khai sơn chùa Thuyền Tôn (Huế) và Bảo Tịnh (Phú Yên) người có công lớn trong việc Việt hóa thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong.

Dấu ấn lớn của chúa là ngoài việc thỉnh thiền sư Đại Sán Trung Hoa sang để tổ chức Giới đàn, thọ Bồ tát giới, còn cho trùng tu chùa Thiên Lâm, xây dựng thêm nhiều công trình ở chùa Thiên Mục, đúc quả chuông đồng lớn nhất nặng 3285 cân tại chùa này để phụng thờ Tam Bảo, mà ngày nay chúng ta có thể đọc phần ghi công đức tạo dựng chuông: Đại Việt quốc chúa Nguyễn Phúc Chu tự Động thượng chính tông tam thập đại, pháp danh Hưng Long, chú tạo hồng chung (trọng tam thiên nhị bách bát thập ngũ cân) nhập vu ngự kiến Thiên Mục thiền tự, vĩnh viễn cung phụng Tam bảo: Chúa nước Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nói dòng Tào động, đời thứ 30, pháp danh là Hưng Long, đúc quả chuông lớn này (nặng 3285 cân) an trí ở chùa Thiên Mục để mãi mãi cung phụng Tam bảo).

Kết quả việc xây chùa, tạo tượng, đúc chuông khắp nơi đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng quần chúng, phát triển văn hóa Phật giáo trong tiến trình Nam tiến. Nếu như các tiên đế các đời trước là đặt viên đá xây dựng nền tảng Phật giáo Đàng Trong, thì chúa Nguyễn Phúc Chu là người làm cho Phật giáo phát triển với công đức xây dựng chùa chiền, xiển dương Phật giáo, ủng hộ Tăng Ni, lập bia, ghi đối liễn. Tất cả đã tạo nên diện mạo và đặc riêng của Phật giáo Đàng trong thời kỳ này. Thành tựu này có ý nghĩa quan trọng, khiến quần thần nhà Thanh phát biểu “Nước Quảng Nam, hùng thị một phương, Chiêm Thành Chân Lạp đều bị thôn tính, sau ắt sẽ lớn” như *Quốc sử quán triều Nguyễn* đã ghi. Điều này cũng có nghĩa, vùng đất Quảng Bình thuở đầu là vùng đất hiểm địa trở thành vùng đất thiên địa nối kết sự hưng thịnh Phật giáo xứ Thuận Quảng bằng ánh sáng Phật pháp: “Lên miếu Phật tụng kinh, Làm chay hơn ba tháng. Đúc chuông rồi tạc tượng, Cúng ruộng rồi làm chùa. Công đức biết từng mô”. Sách *Đại Nam Nhất thống chí*, trong tiến trình mở mang bờ cõi, dưới các triều vua Gia Long, Minh mạng Thiệu Trị và Tự Đức có 16 ngôi chùa cổ nổi tiếng ở Quảng Bình được vương triều nhà Nguyễn quan tâm để bình ổn nhân tâm theo nếp sống đạo, trong đó có 5 ngôi chùa được trùng tu và công cử các thiền sư từ Thuận Hóa ra thuyết pháp độ sinh.

Để duy trì và phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong, làm chỗ dựa vững chắc trong tiến trình mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước về lâu về dài, một trong những Phật sự được các chúa Nguyễn chú trọng là tổ chức giới đàn, đào tạo Tăng tài, duy trì mạng mạch Phật giáo. Đọc *Hải ngoại ký sự Hải ngoại ký sự* của Thiền sư Thạch Liêm, tức Đại Sán Hán Ông (1633 – 1704) được viết sau chuyến sang thăm miền Nam Đại Việt vào năm 1695 theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu mới biết rõ quy mô tổ chức Đại giới đàn mang tầm ỡ quốc gia dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Theo *Nguyễn Lang* trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì với lần sang thăm Đại Việt vào năm ấy, đáng kể nhất là đã tổ chức Đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm – Thuận Hóa – một trong những Phật sự tiêu biểu nhất của chúa Nguyễn Phúc Chu trong hơn 30 năm trị nước. Thiền sư Thạch Liêm trở thành người có công lớn trong việc truyền bá dòng Thiền Tào Động vào đất Nam Hà cuối thế kỷ 17, tạo được ảnh hưởng rất tốt đối với đường lối trị nước của chúa Nguyễn Phúc Chu.¹³⁰

Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu cung thỉnh được thiền sư Thích Đại Sán từ Trung Hoa sang lần này để làm Đàn đầu hòa thượng mà trước đó tiên, các chúa chưa có cơ duyên diện kiến là một thành công lớn, nhất là tạo nên niềm tin trong sự đặc pháp cho các thành phần giới tử xuất gia hay tại gia. Hẳn nhiên các thành viên còn lại trong thập sư cũng là các cao tăng đức trọng, tiếc rằng sử không ghi chép. Với tấm lòng trung kiên của một Phật tử, công tác tổ chức chu đáo của Chúa, đã quyết định cho sự thành công của đại Giới đàn. Trong Đại giới đàn này Chúa cũng kiến nghị xin phép cho hoàng thân quốc thích, quan lại văn võ, mở giới đàn riêng tại vương phủ để quy y, xin đặt pháp danh, đạo hiệu. Ngoài ra Chúa sẽ là người ngoại hộ đầy đủ về mọi mặt vật chất¹³¹.

Tháng 4 năm Giáp Tuất, sau khi thỉnh giáo ngài Đại Sán, Quốc Chúa ban lệnh khai Đại giới đàn ở nội viện tại chùa Thiên Lâm vào ngày Phật đản (mồng 8 tháng 4). Số giới tử thọ Sa Di, thọ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và thọ Bồ-tát giới lên đến cả hàng ngàn người. Trong số đó “Tăng chúng thập phương đầu đơn xin thọ giới đã có hơn 600 người, nhưng liêu xá, và đồ dùng hằng ngày chẳng có một món gì. Tri sự thương lượng với Quốc sư, chỉ nghe trả lời bằng hai tiếng ‘dễ dàng’ mà thôi”¹³². Như vậy, thông qua việc tổ chức Đại giới đàn, Phật giáo dưới triều chúa Nguyễn Phúc Chu đã thực sự tạo ra một nguồn nhân lực Tăng tài cho Phật giáo, hoàng dương Phật pháp bấy giờ. Trên hết giới Phật giáo Đàng trong có điều kiện giao lưu văn hóa Phật giáo Trung hoa, trong buổi đầu phát triển Phật giáo, làm cơ sở tạo lập quốc gia. Đồng thời,

¹³⁰ Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn Học, Hà Nội, tr 220 – 242.

¹³¹ Sđd, tr.50.

¹³² Sđd., tr. 63.

Chúa cũng bước đầu tạo niềm tin Phật pháp đối với quần chúng trong việc an dân; nhất là xây dựng được một số Phật tử xuất thân từ hoàng tộc thuộc thành phần lãnh đạo quốc gia, đóng vai trò là những vị hộ quốc an dân trong tiến trình mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước.

Kể từ ngày trở thành Phật tử thuần thành lãnh đạo quốc gia, dưới tác động của vị thầy của mình, chúa đã lấy tư tưởng Phật giáo để quản dân và an dân trong đường hướng xây dựng đất nước. *Hải ngoại ký sự* cũng ghi nhận sự vận dụng giáo lý Phật đà của Chúa trong việc thực thi các chính sách thu phục nhân tâm, sống theo tinh thần đạo đức Phật giáo thông qua ý nghĩa việc hành trì trai giới mà thiền sư Đại Sán dạy: “Việc Trai giới chẳng phải chỉ giữ cho sạch miệng sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc Trai giới của nhà vua cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chính tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chẩn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trệ, bãi bỏ cấm điều nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi cho thợ thầy. Nói tóm lại nên đem tất cả công việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, Tăng chúng y bát, vật dụng hương hoa... sẽ kê đơn chế biện”¹³³.

Tại đây, chúng ta có thể đủ cơ sở lý giải dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, và các chúa sau này, trong tiến trình mở mang bờ cõi, với chính sách khai hoang lập ấp, cứu tế người nghèo mà không có sự mâu thuẫn đối kháng phải giải quyết bằng quân sự đối với dân bản địa. Chúa từng ra lệnh phàm dân ly tán mới trở thì chia cấp cho cày cấy, tha các thứ binh đao tô thuế trong vòng ba năm. Trong những trường hợp bất khả kháng, có nguy cơ đối phương đe dọa cuộc sống người dân thì biện pháp quân sự mới dùng đến. Chẳng hạn, chúa quyết tâm trấn áp bọn Hoa thương A Ban Chân Lạp Nặc thu cầm đầu hay quấy phá an ninh trật tự, sai Chương dinh Trấn Biên Trương Phước Ban dẹp bọn phiêu lưu người Anh đến chiếm cứ đảo Côn Lôn, xây pháo đài kiên cố. Thực tế, bấy giờ do chính sách an dân được vận dụng từ triết lý sống Phật giáo, vì vậy vẫn có có nhiều cộng đồng người dân khác nhau sinh sống trên cùng một địa bàn dân cư ở vùng đất mới.

Rõ ràng, chỉ có những người Phật tử trong vai trò lãnh đạo quốc gia, sống theo tinh thần Phật giáo mới có khả năng thiết lập một đời sống hạnh phúc, dân chúng an cư lạc nghiệp. Chúa từng bước hiện thực hóa mọi người dân chung sống an trong cảnh “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”, sớm tối nghe tiếng chuông chùa, thăm

¹³³ Sđd., tr. 97.

nhuần câu kinh tiếng kệ lấy đó mà làm kim chỉ nam để sống và ước nguyện trong thế giới an bình tự tại. Trong bài Thiên mục hiệu chung, Chúa viết: “Ký bạch đông phương túy tích trùng, Thự quynh tiêm dữ bách khoa nùng. Tà khan vân ảnh giang can nguyệt, Bất thính triều thanh sơn tự chung. Độ ngã nhàn tình y phiêu miểu, Kỳ nhân trần mộng đắc thung dung. Du du dư vận chư thiên lý, Phạn ngữ dao ung đáp hiệu chung” (Biêng biếc phương trời buổi rạng đông, Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng. Vẳng nghe sóng dậy chuông chùa điểm, Ghé mắt, mây phôi nguyệt biển lòng. Riêng tứ tình suông về thăm thăm, Mấy ai, cảnh mộng tới thông dong. Mang mang dư vận từng không tỏa, Kinh Phạn hồi chuông sớm quyện lòng)¹³⁴.

Là người Phật tử thuần thành, được học đạo thiên với ngài thiền sư Đại Sán, Chúa hiểu rất rõ công đức các thiền sư có công với đạo pháp, đối với nước nhà. Do đó, trong bài minh truy tán thiền sư Nguyên Thiều, Tổ khai sơn chùa Thập Tháp và Quốc Ân, Chúa viết: “Ưu ưu Bát nhã, Đường đường Phạm thất. Thủy nguyệt ưu du, Giới trì chiến lật. Trạm tịch cô kiên, Trác lập khả tất. Thị thân bản không, Hoằng pháp lợi vật. Biến phú từ vân, Phổ chiếu tuệ nhật. Chiêm chi chiêm chi, Thái sơn ngật ngật”. (Cao vút trí tuệ, Phạm hạnh vun trồng. Giới đao một lưỡi, Trăng nước thung dung. Ngồi đứng một thân, Trong lặng kiên cường. Hoằng pháp lợi người, Quán thân vốn không. Mây từ che khắp, Trời tuệ chiếu cùng, Ngắm đi ngắm đi, Thái sơn oai hùng)¹³⁵.

Sau này, Hòa thượng Phổ Minh, xuất thân từ người con Phật giáo Quảng Bình vào tu học ở chùa Quốc Ân, Thuận Hóa. Sau 12 năm chuyên trì học đạo, Hòa thượng trở về quê nhà hoằng dương Phật pháp, và việc đầu tiên là khởi dựng chùa Phổ Minh để làm nơi tu học cho tín đồ Phật tử tại địa phương và chấn hưng Phật giáo Quảng Bình. Hòa thượng đã đặc biệt lưu tâm với việc đào tạo Tăng tài, gửi nhiều vị tăng sĩ trẻ vào Huế học đạo tại Phật đường Báo Quốc; quy y, truyền giới cho hàng nghìn Tăng, tín đồ khắp nơi trong tỉnh, nhất là tại huyện Lệ Thủy. Đây chính là thời kỳ mà Phật giáo ở Quảng Bình có những chuyển biến mạnh mẽ: Hội quán Tỉnh hội Phật giáo được thành lập, Sơn môn Tăng già ra đời, chùa và tịnh thất được xây dựng tại nhiều địa phương trong tỉnh.

Rõ ràng, trong cuộc hành trình mở cõi phương Nam, Phật giáo Quảng Bình đã trở thành nơi làm tôn chảy mạch sống đạo thiên. Tư tưởng triết lý Phật giáo được những người Phật tử Việt Nam thực thi đã trở thành sức mạnh nội lực để kết nối nhiều cộng đồng người Việt di cư vào vùng đất mới, nhất là có sự hòa thuận

¹³⁴ Trần Đình Sơn (2001), *Tân mạn Phú Xuân* (dịch), Nxb Trẻ, Hà Nội, tr. 39.

¹³⁵ Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nhà xb Văn Học, 1992, tr. 190-191.

với người dân bản xứ. Phật giáo Quảng Bình đã làm tròn sứ mệnh của mình là đoàn kết toàn xây dựng quốc gia thống nhất và đạo pháp hưng long. Tất cả vì hạnh phúc và sự an lạc cho mỗi người. qua những tấm gương đạo hạnh của những bậc Tông lâm thạch trụ đến với mọi người dân. Đọc bài minh ghi ở chùa Thiên Mục sẽ thấy rõ tinh thần đó: “Việt chi Nam hề trú thủy trú sơn, Bảo sát chi tráng hề, nhật chiếu thiên quan. Tính chi thanh tịnh hề, kê hương sần sần, Quốc chi điện khái hề, nhân quả hồi hoàn. Kiến tiêu lập đích hề, thành tồn tà nhân”. (Đất Việt phương Nam chừ, có nước có non, Bảo sát tráng lệ chừ, mặt trời chiếu rạng. Tự tính thanh tịnh chừ, suối tuôn một ngọn, Quốc gia an ổn chừ, bốn cõi thanh nhàn. Đạo đức giáo hóa chừ, Nho - Thích cùng ban/, Ghi cảnh đẹp này chừ, nhân quả tuần hoàn, Dựng bia lưu dấu chừ, chính giữ tà tan)¹³⁶.

4. Thay lời kết

Sau ngày đất nước thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập. Đến nay Giáo hội Phật giáo Quảng Bình dưới sự lãnh đạo Hòa thượng Thích Tấn Nhiếp, Trưởng Ban Trị sự tỉnh cùng với các thành viên của Ban đã lãnh đạo Phật giáo tỉnh nhà bước sang trang sử mới của thời hiện đại. Ban Trị sự Giáo hội đã hoạt động trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam. Các ngôi chùa cổ lần lượt được trùng tu và trở thành trung tâm hoàng pháp lớn để mọi người tu học theo giáo lý Phật đà, có giá trị thiết thực hiện tại như chùa Hoàng Phúc, chùa Vĩnh Phước, chùa Quan Âm, chùa Non... Đặc biệt chùa Đại Giác do Hòa thượng Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Bình khai sơn đã trở thành trụ sở Giáo hội tỉnh có chức năng điều hành Phật sự, cũng là trung tâm hoàng pháp lớn nhất của tỉnh đã tạo ra diện mạo mới cho Phật giáo Quảng Bình tiếp nối nguồn mạch của cha ông tổ tiên đã khơi nguồn.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Khoa Chiêm (1986): *Nam Triều công nghiệp điển chí*, Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, Huế
2. Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập*, (Viện sử học dịch), tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, 1977.
3. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt, Lịch sử ngoại giao và Tôn giáo thời Lý*, Nxb Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1966.
4. Nguyễn Lang (1974), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nxb Lá Bối, Sài Gòn

¹³⁶ Nguyễn Lang, Sđd, tập 2, tr. 241.

5. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn Học, Hà Nội
6. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Viện sử học dịch (1998), tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội
7. *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, 200.
8. Trần Đình Sơn dịch (2001), *Tản mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, Hà Nội
9. Lê Mạnh Thát (1982), *Nghiên cứu Mâu Tử*, tập 1, Tu thư Vạn Hạnh, Sài Gòn
10. *Tam Tổ thực lục*, Thích Phước Sơn dịch và chú, Viện NCPHVN, 1995.
11. Viện Văn học (1989), *Thơ Văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.